CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75 /PCT-TCKT	*TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2021*
V/v: Công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2021và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái	

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2021 (đính kèm)
   * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (trên 10%) như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	161.989.183.185	157.284.595.267	4.704.587.918	3%
Lợi nhuận sau thuế	10.008.761.591	12.078.502.335	(2.069.740.744)	-17%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

6 tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt là tại Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến hoạt động vận tải biển, quản lý tàu của Công ty. Công ty tiếp tục khắc phục khó khăn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, mở rộng chức năng ngành nghề và lĩnh vực như kinh doanh mua bán LPG, hoạt động tư vấn quản lý,….nên chỉ tiêu doanh thu thuần có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên lợi nhuận sau thuế vẫn có sự sụt giảm đáng kể.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM - QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Ngọc Phụng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	**2 - 4**
3.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	**5**
4.	**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**	**6 - 9**
5.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**	**10**
6.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**	**11 - 12**
7.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**	**13 - 30**
8.	**Phụ lục**	**31 - 33**

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 20 về việc thay đổi người đại diện, chức danh của người đại diện theo pháp luật, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi chi nhánh hoạt động và thay đổi tên, địa chỉ công ty.

Trụ sở hoạt động:

- Địa chỉ : Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2 Cao ốc The Everrich, số 968 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 6258 2330
- Fax : +84 (028) 6258 2334

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (trừ cung ứng và quản lý nguồn lao động nước ngoài);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm. Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Quảng cáo thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở);

- Sửa chữa thiết bị khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan vận tải đường hàng không);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2018
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2018
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Võ Đình Anh Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2018
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2021
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Lưu Quang Hoà	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Võ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: 1.1296/21/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**324.682.969.848**	**308.119.044.598**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.832.542.461**	**6.082.111.100**
1.	Tiền	111	V.1	4.832.542.461	6.082.111.100
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**48.079.040.836**	**51.083.397.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	48.079.040.836	51.083.397.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**251.251.313.938**	**227.559.548.133**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	270.033.788.223	236.317.104.034
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.591.261.837	17.763.193.698
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.967.432.362	10.798.637.485
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(37.341.168.484)	(37.319.387.084)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**20.341.441.401**	**22.897.557.591**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	20.341.441.401	22.897.557.591
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**178.631.212**	**496.430.774**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	178.631.212	319.139.143
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	177.291.631
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.088.878.097**	**2.475.904.496**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**326.250.000**	**326.250.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	326.250.000	326.250.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.589.663.896**	**1.976.690.295**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.323.663.896	1.665.090.295
-	*Nguyên giá*	*222*		*8.603.479.758*	*5.992.913.031*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.279.815.862)*	*(4.327.822.736)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	266.000.000	311.600.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*746.000.000*	*746.000.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(480.000.000)*	*(434.400.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**172.964.201**	**172.964.201**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		172.964.201	172.964.201
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**330.771.847.945**	**310.594.949.094**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**31.662.133.075**	**19.580.889.466**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**29.232.347.365**	**19.580.889.466**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.889.686.670	9.610.762.378
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	258.337.937	784.110.931
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.831.716.548	1.494.166.897
4.	Phải trả người lao động	314	V.14	3.533.947.339	3.734.443.060
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	167.394.539
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.020.031.799	3.249.394.402
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a, c	422.571.432	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.276.055.640	540.617.259
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.429.785.710**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b, c	2.429.785.710	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**299.109.714.870**	**291.014.059.628**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**299.109.714.870**	**291.014.059.628**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	230.000.000.000	230.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*230.000.000.000*	*230.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	839.178.790	839.178.790
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1.918.499.046	1.918.499.046
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	66.352.037.034	58.256.381.792
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*56.343.275.443*	*58.256.381.792*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*10.008.761.591*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**330.771.847.945**	**310.594.949.094**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**161.989.183.185**	**157.284.595.267**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**161.989.183.185**	**157.284.595.267**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**142.510.537.925**	**138.068.216.034**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.478.645.260**	**19.216.379.233**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1.411.339.312**	**1.936.421.511**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**52.941.317**	**77.621.382**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.663.095	-
8. Chi phí bán hàng	**25**		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**8.126.531.686**	**5.989.567.440**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.710.511.569**	**15.085.611.922**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**266.598.356**	**33.722.805**
12. Chi phí khác	**32**		**212.556.793**	**3.500.000**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**54.041.563**	**30.222.805**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.764.553.132**	**15.115.834.727**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**2.755.791.541**	**3.037.332.392**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.008.761.591**	**12.078.502.335**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7a, b**	**392**	**464**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.7a, b**	**392**	**464**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Lê Hương	**Nguyễn Thị Ngọc Đẹp**	**Võ Ngọc Phụng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***12.764.553.132***	***15.115.834.727***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	446.939.588	1.563.106.686
- Các khoản dự phòng	03	V.6	21.781.400	13.020.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	791.829
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(1.459.500.072)	(1.522.065.123)
- Chi phí lãi vay	06		48.663.095	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***11.822.437.143***	***15.170.689.052***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.936.861.972)	(26.309.739.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.556.116.190	5.441.159.612
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.101.948.176	4.844.040.153
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140.507.931	(8.078.165.152)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.663.095)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.187.000.000)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(177.667.968)	(375.870.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.729.183.595)***	***(9.907.885.955)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 9	(4.390.800.000)	(34.354.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.004.356.164	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	1.413.701.650	1.181.976.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***627.257.814***	***(18.852.378.462)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16b	2.958.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16b	(105.642.858)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.852.357.142***	***-***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.249.568.639)**	**(28.760.264.417)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.082.111.100**	**35.036.745.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(866.050)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**4.832.542.461**	**6.275.614.656**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải bằng đường thủy, kinh doanh vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ bị suy giảm mạnh do tác động từ dịch bệnh Covid-19, Công ty tập trung vào hoạt động thương mại để duy trì hoạt động kinh doanh. Do đó cơ cấu doanh thu và lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 61 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 59 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất của được sử dụng nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	292.959.739	211.975.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.539.582.722	5.870.135.329
Cộng	**4.832.542.461**	**6.082.111.100**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (FE CREDIT)	4.079.040.836	8.083.397.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.000.000.000	-
Cộng	**48.079.040.836**	**51.083.397.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sellan Gas	147.668.588.273	207.496.935.164
Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa	79.997.149.090	-
Các khách hàng khác	42.368.050.860	28.820.168.870
Cộng	**270.033.788.223**	**236.317.104.034**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	13.381.028.500
Công ty TNHH Sellan Gas	-	4.030.462.652
Các nhà cung cấp khác	210.233.337	351.702.546
Cộng	**13.591.261.837**	**17.763.193.698**

Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND (số đầu năm là 100.000.000 VND).

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi ngân hàng	870.598.857	-	993.913.624	-
Tạm ứng	824.070.115	455.021.034	1.241.358.204	455.021.034
Các khoản ký cược ngắn hạn	100.700.000	53.000.000	100.400.000	53.000.000
Doanh thu vận tải biển trích trước	-	-	5.415.060.824	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.172.063.390	905.269.274	3.047.904.833	905.269.274
Cộng	**4.967.432.362**	**1.413.290.308**	**10.798.637.485**	**1.413.290.308**

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê văn phòng.

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	3.621.148.541	-	Trên 3 năm	3.621.148.541	-
Lucky Ocean Shipping Company Limited - phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	14.950.590.781	465.600.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.858.353.146	373.362.365
Công ty TNHH Thủy sản HMP – trả trước tiền mua hàng	Trên 3 năm	13.381.028.500	-	Trên 3 năm	13.381.028.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	Trên 1 năm đến trên 3 năm	4.516.766.567	204.126.339	Trên 1 năm đến trên 3 năm	4.506.259.508	215.400.680
Các khoản tạm ứng	Trên 3 năm	455.021.034	-	Trên 3 năm	455.021.034	-
Các khoản ký quỹ	Trên 3 năm	53.000.000	-	Trên 3 năm	53.000.000	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	905.269.274	-	Trên 3 năm	905.269.274	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	Trên 3 năm	128.070.126	-	Trên 3 năm	128.070.126	-
Cộng		**38.010.894.823**	**669.726.339**		**37.908.150.129**	**588.763.045**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	37.319.387.084	37.210.281.926
Trích lập dự phòng bổ sung	21.781.400	13.020.933
Số cuối kỳ	**37.341.168.484**	**37.223.302.859**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	140.323.428	-	140.323.428	-
Hàng gửi đi bán	20.062.981.410	-	22.619.097.600	-
Hàng hóa	138.136.563	-	138.136.563	-
Cộng	**20.341.441.401**	**-**	**22.897.557.591**	**-**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.425.000	-
Chi phí bảo hiểm	35.180.045	1.060.640
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	106.026.167	318.078.503
Cộng	**178.631.212**	**319.139.143**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	366.363.636	5.239.424.181	387.125.214	5.992.913.031
Mua trong kỳ	-	4.490.800.000	-	4.490.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.880.233.273)	-	(1.880.233.273)
Số cuối kỳ	**366.363.636**	**7.849.990.908**	**387.125.214**	**8.603.479.758**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	366.363.636	-	260.770.669	627.134.305
Chờ thanh lý	-	-	-	-
				-
Giá trị hao mòn				-
Số đầu năm	366.363.636	3.640.079.677	321.379.423	4.327.822.736
Khấu hao trong kỳ	-	385.637.462	15.702.126	401.339.588
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.449.346.462)	-	(1.449.346.462)
Số cuối kỳ	**366.363.636**	**2.576.370.677**	**337.081.549**	**3.279.815.862**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.599.344.504	65.745.791	1.665.090.295
Số cuối kỳ	**-**	**5.273.620.231**	**50.043.665**	**5.323.663.896**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.350.462.499 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (xem thuyết minh số V.16b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	746.000.000
Số cuối kỳ	**746.000.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	290.000.000
	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	434.400.000
Khấu hao trong kỳ	45.600.000
Số cuối kỳ	**480.000.000**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	311.600.000
Số cuối kỳ	**266.000.000**
Trong đó:	-
Tạm thời chưa sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Gas Venus	11.938.825.506	567.631.496
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát	5.206.979.751	738.346.375
Công ty Cổ phần Dầu khí và Bất động sản Sen Vàng	-	1.948.544.003
KPI OceanConnect Pte. Ltd.	-	2.217.663.410
Các nhà cung cấp khác	743.881.413	4.138.577.094
Cộng	**17.889.686.670**	**9.610.762.378**

Công ty không có khoản nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	178.039.598	705.010.971
Các khách hàng khác	80.298.339	79.099.960
Cộng	**258.337.937**	**784.110.931**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.291.636.967	-	3.292.390.829	(4.201.918.506)	382.109.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	177.291.631	2.755.791.541	(1.187.000.000)	1.391.499.910	-
Thuế thu nhập cá nhân	202.529.930	-	622.245.420	(766.668.002)	58.107.348	-
Các loại thuế khác	-	-	610.626.162	(610.626.162)	-	-
Cộng	**1.494.166.897**	**177.291.631**	**7.281.053.952**	**(6.766.212.670)**	**1.831.716.548**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.764.553.132	15.115.834.727
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	349.394.292	72.015.007
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.187.772)
Thu nhập tính thuế	13.113.947.424	15.186.661.962
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***2.622.789.485***	***3.037.332.392***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung	***133.002.056***	***-***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.755.791.541**	**3.037.332.392**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả được tạm trích theo Nghị quyết 09/NQ-PCT-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2021 phê duyệt định biên lao động và quỹ lương kế hoạch 2021.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	27.478.256	53.149.616
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.250.966	135.441.895
Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn	942.158.585	941.458.585
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.047.143.992	2.119.344.306
Cộng	**3.020.031.799**	**3.249.394.402**

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (xem thuyết minh số V.16b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	422.571.432
Số cuối kỳ	**422.571.432**

16b. Vay dài hạn

Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1000576636 ngày 17 tháng 3 năm 2021 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 6,99%/năm (áp dụng trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân), được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 23 tháng 4 năm 2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	422.571.432	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.690.285.728	-
Trên 5 năm	739.499.982	-
Cộng	**2.852.357.142**	**-**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	2.958.000.000
Số tiền vay đã trả	(105.642.858)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(422.571.432)
Số cuối kỳ	**2.429.785.710**

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	449.862.191	309.106.349	(87.370.968)	671.597.572
Quỹ phúc lợi	90.755.068	1.204.000.000	(90.297.000)	1.204.458.068
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	400.000.000	-	400.000.000
Cộng	**540.617.259**	**1.913.106.349**	**(177.667.968)**	**2.276.055.640**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	44.262.268.801	277.019.946.637
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	12.078.502.335	12.078.502.335
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	(1.136.950.501)	(1.136.950.501)
Số dư cuối kỳ trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**55.203.820.635**	**287.961.498.471**
Số dư đầu năm nay	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	58.256.381.792	291.014.059.628
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	10.008.761.591	10.008.761.591
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	(1.913.106.349)	(1.913.106.349)
Số dư cuối kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**66.352.037.034**	**299.109.714.870**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Đỗ Anh Việt	55.400.000.000	55.400.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	50.696.000.000	50.696.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	36.897.000.000	36.897.000.000
Ông Trần Vọng Phúc	33.637.720.000	33.637.720.000
Cổ đông khác	53.369.280.000	53.369.280.000
Cộng	**230.000.000.000**	**230.000.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.000.000*	*23.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.000.000*	*23.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế)	1.513.106.349
• Trích Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	400.000.000
Cộng	**1.913.106.349**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

19a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.507.275.000	1.435.500.000
Trên 1 năm đến 5 năm	789.525.000	1.579.050.000
Cộng	**2.296.800.000**	**3.014.550.000**

19b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2.164,04	2.414,16
Euro (EUR)	259,50	263,42

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	143.633.771.900	16.316.964.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.355.411.285	140.967.630.674
Cộng	**161.989.183.185**	**157.284.595.267**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác (cùng kỳ năm trước là 14.565.915.822 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn bán hàng hóa	127.379.774.786	15.320.192.098
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.130.763.139	122.748.023.936
Cộng	**142.510.537.925**	**138.068.216.034**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.290.386.883	1.522.065.123
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	120.952.429	414.356.388
Cộng	**1.411.339.312**	**1.936.421.511**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	48.663.095	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.278.222	76.829.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	791.829
Cộng	**52.941.317**	**77.621.382**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	4.827.805.825	2.687.504.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.903.218	143.926.909
Chi phí vật liệu quản lý	93.641.929	116.761.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.284.478	325.824.540
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.781.400	13.020.933
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuê văn phòng	717.750.000	624.791.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.569.274.784	1.539.390.717
Chi phí bằng tiền khác	529.090.052	535.347.004
Cộng	**8.126.531.686**	**5.989.567.440**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	169.113.189	-
Các khoản chi phí khác	97.485.167	33.722.805
Cộng	**266.598.356**	**33.722.805**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.008.761.591	12.078.502.335
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.000.876.159)	(1.207.850.234)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	(200.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	9.007.885.432	10.670.652.101
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**392**	**464**

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ngoài ra, lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại từ 499 VND xuống còn 464 VND do điều chỉnh lại Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PCT-ĐHCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.494.688	41.050.924.055
Chi phí nhân công	11.323.750.648	33.313.600.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.939.588	1.563.106.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.508.238.449	51.735.367.658
Chi phí khác	704.871.452	1.074.592.768
Cộng	**23.257.294.825**	**128.737.591.376**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch	18.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên	11.636.364
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	12.000.000
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	12.000.000
Ông Võ Đình Anh Bảo	Thành viên	11.636.364

Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này
Bà Lê Thị Mai	Trưởng ban	9.000.000
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	6.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	6.000.000

Tiền lương thành viên Ban Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	435.971.671
Ông Lưu Quang Hoà	Phó Giám đốc	274.260.333
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc	361.339.076
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Kế toán trưởng	241.110.308

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Ông Đỗ Anh Việt	Cổ đông sở hữu 24,09% vốn góp
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông sở hữu 22,04% vốn góp
Bà Trần Thị Thu Hà	Cổ đông sở hữu 16,04% vốn góp
Ông Trần Vọng Phúc	Cổ đông sở hữu 14,63% vốn góp
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	Công ty có cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu.
- Lĩnh vực kinh doanh khác: cung cấp dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ tư vấn quản lý tàu.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ vận tải biển chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và ở các khu vực địa lý khác nhau như Trung Đông, Trung Quốc, Đông Nam Á thông qua các hợp đồng cho thuê định hạn và cho thuê chuyến... Các hoạt động vận tải quốc tế này có thể được thực hiện ở các khu vực địa lý khác nhau và không cố định, toàn bộ kết quả kinh doanh được ghi nhận tại Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hoàng Lê Hương	**Nguyễn Thị Ngọc Đẹp**	**Võ Ngọc Phụng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Hoạt động kinh doanh khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.199.936.241	143.633.771.900	7.155.475.044	-	161.989.183.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***11.199.936.241***	***143.633.771.900***	***7.155.475.044***	***-***	***161.989.183.185***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.915.168.774	16.253.997.114	309.479.372	-	19.478.645.260
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(8.126.531.686)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.352.113.574
Doanh thu hoạt động tài chính					1.411.339.312
Chi phí tài chính					(52.941.317)
Thu nhập khác					266.598.356
Chi phí khác					(212.556.793)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.755.791.541)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***10.008.761.591***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***-***	***-***	***225.714.198***	***-***	***225.714.198***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Hoạt động kinh doanh khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước				-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	140.468.312.490	16.316.964.593	499.318.184	-	157.284.595.267
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***140.468.312.490***	***16.316.964.593***	***499.318.184***	***-***	***157.284.595.267***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.797.277.188	996.772.495	422.329.550	-	19.216.379.233
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(5.989.567.440)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.226.811.793
Doanh thu hoạt động tài chính					1.936.421.511
Chi phí tài chính					(77.621.382)
Thu nhập khác					33.722.805
Chi phí khác					(3.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(3.037.332.392)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***12.078.502.335***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***8.844.451.502***	***-***	***-***	***-***	***8.844.451.502***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.445.251.990***	***-***	***-***	***-***	***3.445.251.990***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***-***	***-***	***13.020.933***	***-***	***13.020.933***

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Hoạt động kinh doanh khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.239.305.815	244.483.918.086	9.919.764.855	-	270.642.988.756
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					60.128.859.189
Tổng tài sản					***330.771.847.945***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.187.719.565	17.145.805.257	178.039.598	-	18.511.564.420
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					13.150.568.655
Tổng nợ phải trả					***31.662.133.075***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.822.941.880	229.064.600.120	3.439.791.298	-	248.327.333.298
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					62.267.615.796
Tổng tài sản					***310.594.949.094***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.396.419.178	-	-	-	14.396.419.178
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					5.184.470.288
Tổng nợ phải trả					***19.580.889.466***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hoàng Lê Hương	**Nguyễn Thị Ngọc Đẹp**	**Võ Ngọc Phụng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**